

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFE BIÊN HOÀ
Địa chỉ: KCN Biên Hoà I, Biên Hoà, Đồng Nai

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2010

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2010	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2010
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110+120+130+140+150	100		558,821,676,243	441,877,412,250
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		316,943,265,908	235,091,325,946
1. Tiền	111	V.01	45,662,955,241	16,937,974,094
2. Các khoản tương đương tiền	112		271,280,310,667	218,153,351,852
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		132,661,949,989	94,129,184,903
1. Phải thu khách hàng	131		109,857,306,886	91,918,066,470
2. Trả trước cho người bán	132		21,627,450,858	1,842,719,385
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	1,177,192,245	368,399,048
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		108,203,510,231	105,614,266,351
1. Hàng tồn kho	141	V.04	108,203,510,231	105,614,266,351
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,012,950,115	7,042,635,050
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	505,662,781
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		114,226,129	84,085,073
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	154	V.05	75,045,915	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		823,678,071	6,452,887,196
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200) = 210+220+240+250+260	200		54,680,811,839	50,075,130,105
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		54,680,811,839	50,075,130,105
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	34,444,705,155	30,872,602,271
- Nguyên giá	222		164,374,914,714	154,432,812,492
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(129,930,209,559)	(123,560,210,221)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17,319,885,750	17,319,885,750
- Nguyên giá	228		17,319,885,750	17,319,885,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2,916,220,934	1,882,642,084
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	613,502,488,082	491,952,542,355
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300	76,843,582,344	50,093,793,705
I. Nợ ngắn hạn	310	45,855,143,012	28,801,247,104
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-
2. Phải trả người bán	312	19,208,364,812	8,516,038,731
3. Người mua trả tiền trước	313	1,099,731,900	29,864,105
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	13,065,620,797
5. Phải trả người lao động	315	7,527,817,667	6,198,068,346
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-
7. Phải trả nội bộ	317	330,000,000	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	991,655,125
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
II. Nợ dài hạn	330	30,988,439,332	21,292,546,601
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	20,512,992,000	14,677,992,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	1,121,963,404	1,121,963,404
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	9,353,483,928	5,492,591,197
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	536,658,905,738	441,858,748,650
I. Vốn chủ sở hữu	410	536,658,905,738	441,858,748,650
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	141,757,100,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	68,094,331,990	68,094,331,990
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	124,993,877,909	99,263,157,709
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	22,736,393,873	15,936,132,106
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	143,639,141,965	116,808,026,845
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-
3. Nguồn kinh phí để hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430	613,502,488,082	491,952,542,355

Lập biểu

Kế toán trưởng

Biên Hòa, ngày 24 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám Đốc

Trương Thị Kiều

Lê Hùng Dũng



Phạm Quang Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý: 2010/03

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	348,128,881,852	243,165,876,281	915,491,061,462	709,871,771,167
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	27,807,090	34,503,587	216,860,401	368,773,706
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	348,101,074,762	243,131,372,694	915,274,201,061	709,502,997,461
4. Giá vốn hàng bán	11	276,291,174,564	177,929,222,786	725,151,587,303	532,621,514,845
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20	71,809,900,198	65,202,149,908	190,122,613,758	176,881,482,616
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7,981,683,000	3,688,882,524	20,480,091,854	7,694,308,198
7. Chi phí tài chính	22	4,312,000,244	3,643,531,232	7,804,806,644	8,092,802,905
- Trong đó : Chi phí lãi vay ngắn hạn	23	32,500,000	108,972,456	80,100,000	135,804,637
8. Chi phí bán hàng	24	26,759,395,625	20,732,592,143	65,279,219,396	67,773,428,450
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7,713,451,808	4,757,254,188	20,516,089,931	14,277,839,043
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30	41,006,735,521	39,757,654,869	117,002,589,641	94,431,720,416
11. Thu nhập khác	31	4,534,987,014	1,848,291,364	10,832,617,557	6,033,880,727
12. Chi phí khác	32	3,000,000	112,559,001	3,018,302	136,141,115
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40	4,531,987,014	1,735,732,363	10,829,599,255	5,897,739,612
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50	45,538,722,535	41,493,387,232	127,832,188,896	100,329,460,028
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,415,404,190	3,111,963,038	9,587,271,208	7,551,256,747
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60 = 50 - 51)	60	42,123,318,345	38,381,424,194	118,244,917,688	92,778,203,281
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2,641	2,708	7,412	6,545

Người lập biểu
(Ký, họ tên)*Trương Thị Hòa*Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)*Le Hùng Dũng*

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2006
 VINA
 Biên Hòa
 Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)
Phạm Quang Vũ

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFE BIÊN HOÀ
Địa chỉ: KCN Biên Hoà I, Biên Hoà, Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý: 2010/03

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
		2010/09	2009/09
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	941,896,121,651	736,272,254,13
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(537,699,344,125)	(372,976,206,104)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(45,687,094,347)	(40,996,920,564)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(80,100,000)	(135,804,637)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(8,357,358,692)	(4,834,188,736)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	15,370,291,130	16,340,053,810
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(293,273,207,246)	(191,452,020,951)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	72,169,308,371	142,217,166,950
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10,919,138)	(38,426,109)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	987,131	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	319,701,207
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20,170,060,395	7,665,654,884
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20,160,128,388	7,946,929,982
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ lãi tiền gửi	31	65,504,774	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7,800,000,000	43,366,804,882
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7,800,000,000)	(28,950,495,642)
5. Tiền chi phí ngân hàng	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10,505,857,600)	(8,535,426,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10,440,352,826)	5,880,883,240
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	81,889,083,933	156,044,980,172
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	235,091,325,946	96,320,867,507
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(37,143,971)	(7,823,185,369)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	316,943,265,908	244,542,662,310

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng
(ký, họ tên)

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám đốc

(ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Thị Kiều

Lê Hồng Dũng

Phạm Quang Vũ

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFE BIÊN HOÀ
Địa chỉ: KCN Biên Hoà I, Biên Hoà, Đồng Nai

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO 9 THÁNG NĂM 2010

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê và ngũ cốc ăn liền cho thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010, Công ty có 479 nhân viên (ngày 30 tháng 09 năm 2009: 426 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế Toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các yêu cầu luật định có liên quan. Các báo cáo tài chính này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(b) Năm tài chính.

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10") - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ tài chính ban hành thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá. Thông tư này yêu cầu các chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ ngắn hạn có gốc tiền tệ không phải VND được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu; và các chênh lệch tỷ giá này sẽ được ghi đảo để xóa sổ vào đầu kỳ sau. Công ty lựa chọn tiếp tục áp dụng VAS 10 trong việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho

mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(e) Các khoản phải thu.

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị có thể thực hiện được tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình.

(g.1) Nguyên giá.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(g.2) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

* Nhà xưởng	5 - 25 năm
* Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
* Thiết bị văn phòng	6 năm
* Phương tiện vận chuyển	3 - 4 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang.

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác.

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng.

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có

nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(n) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

(o) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán.

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ Thống Kế Toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền :

	30/09/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tiền mặt	1,135,078,414	1,685,394,697
Tiền gửi ngân hàng	44,527,876,827	15,252,579,397
Các khoản tương đương tiền	271,280,310,667	218,153,351,852
	316,943,265,908	235,091,325,946

4. Hàng tồn kho :

	30/09/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Nguyên vật liệu	95,277,873,899	92,634,214,002
Công cụ và dụng cụ	35,235,000	234,986,971
Sản phẩm dở dang	5,677,321,711	3,044,678,174
Thành phẩm	7,188,966,336	9,700,387,204
Hàng hóa tồn kho	24,113,285	
	108,203,510,231	105,614,266,351

5. Tài sản cố định hữu hình

Diễn giải	Nhà xưởng VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	16,390,281,512	132,185,859,198	3,837,571,933	2,019,099,850	154,432,812,493
Tăng trong kỳ	1,207,486,364	8,161,492,635	506,057,250	266,756,527	10,141,792,776
Giảm trong kỳ		85,901,474		113,789,080	199,690,554
Số dư cuối kỳ	17,597,767,876	140,261,450,359	4,343,629,183	2,172,067,297	164,374,914,715
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	11,245,162,930	107,559,599,960	3,134,992,335	1,620,454,996	123,560,210,221
Khấu hao tăng trong kỳ	559,421,534	5,577,169,749	217,669,288	215,429,320	6,569,689,891
Khấu hao giảm trong kỳ		85,901,474		113,789,080	199,690,554
Số dư cuối kỳ	11,804,584,464	113,050,868,235	3,352,661,623	1,722,095,236	129,930,209,558
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	5,145,118,582	24,626,259,238	702,579,598	398,644,854	30,872,602,272
Số dư cuối kỳ	5,793,183,412	27,210,582,124	990,967,560	449,972,061	34,444,705,157

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

	30/09/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá và giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	17,319,885,750	17,319,885,750

Quyền sử dụng đất là khoản tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Long Thành để xây dựng thêm nhà máy mới sản xuất 3200 tấn /năm trong thời hạn thuê là 50 năm bắt đầu từ tháng 10 năm 2003.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	1,882,642,084	1,882,642,084
Tăng trong kỳ	1,033,578,850	
Số dư cuối kỳ	<u>2,916,220,934</u>	<u>1,882,642,084</u>

8. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	30/09/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	6,273,977,381	1,948,612,500
Thuế nhập khẩu	6,150,435,925	8,931,516,623
Thuế thu nhập DN	3,415,404,190	2,185,491,674
Các loại thuế khác	293,357,453	-
	<u>16,133,174,949</u>	<u>13,065,620,797</u>

9. Phải trả khác

	30/09/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	96,873,491	98,929,041
Bảo hiểm xã hội		-
Phải trả từ cổ phần hóa	15,000,000	15,000,000
Khác	1,444,180,193	877,726,084
	<u>1,556,053,684</u>	<u>991,655,125</u>

10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau :

	30/09/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Số dư đầu kỳ	5,492,591,197	5,492,591,197
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối	11,095,000,000	
Sử dụng các quỹ	(7,234,107,269)	
	<u>9,353,483,928</u>	<u>5,492,591,197</u>

11. Nợ dài hạn khác

Nợ dài hạn khác phản ánh các khoản ký gửi thương mại từ khách hàng. Các khoản ký gửi này chịu lãi suất tháng là 0.85%.

12. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (" nhân viên đủ điều kiện ") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã Hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

13. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/09/2010 Số cổ phiếu	31/12/2009 Số cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt. Cổ phiếu phổ thông	17,719,516	14,175,710
	30/09/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	177,195,160,000	141,757,100,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10,000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biên quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	30/09/2010 Số cổ phiếu	31/12/2009 Số cổ phiếu
Số dư đầu kỳ	14,175,710	14,175,710
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	3,543,806	
Số dư cuối kỳ	17,719,516	14,175,710
	30/09/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Số dư đầu kỳ	141,757,100,000	141,757,100,000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	35,438,060,000	
Số dư cuối kỳ	177,195,160,000	141,757,100,000

14. Biến động vốn chủ sở hữu và các quỹ

30/09/2010

31/12/2009

VND

VND

Số dư đầu kỳ	177,195,160,000	141,757,100,000
--------------	-----------------	-----------------

Việc phát hành tăng vốn điều lệ từ 141.757.100.000 đồng lên đến 177.195.160.000 đồng theo thông báo phát hành của Ủy ban chứng khoán nhà nước ngày 17/06/2010. (tổng số lượng cổ phiếu phát hành là 3.543.806 CP tương đương 35.438.060.000 đồng)

a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích đầu tư phát triển kinh doanh trong tương lai.

b) Quỹ dự phòng tài chính.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập như dự phòng cho các rủi ro kinh doanh chung trong tương lai của Công ty.

c) Quỹ khen thưởng và phúc lợi.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối từng năm theo tỷ lệ phần trăm theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được sử dụng cho mục đích khen thưởng và phúc lợi của nhân viên Công ty.

15. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	30/09/2010 VND	30/09/2009 VND
Tổng doanh thu	915,491,061,462	709,871,771,167
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu	(216,860,401)	(368,773,706)
Doanh thu thuần	915,274,201,061	709,502,997,461

16. Doanh thu hoạt động tài chính.

	30/09/2010 VND	30/09/2009 VND
Thu lãi tiền gửi	19,415,272,613	7,694,308,198
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,064,819,241	
	20,480,091,854	7,694,308,198

17. Chi phí hoạt động tài chính.

	30/09/2010 VNĐ	30/09/2009 VNĐ
Chi phí lãi vay	80,100,000	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7,724,706,644	8,092,802,905
	<u>7,804,806,644</u>	<u>8,092,802,905</u>

18. Thu nhập khác

	30/09/2010 VNĐ	30/09/2009 VNĐ
Thuế nhập khẩu được hoàn lại.	10,294,573,133	5,746,158,739
Khác	538,044,424	287,721,988
	<u>10,832,617,557</u>	<u>6,033,880,727</u>

19. Thuế thu nhập

a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	30/09/2010 VNĐ	30/09/2009 VNĐ
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện tại	9,587,271,208	7,551,256,747
	<u>9,587,271,208</u>	<u>7,551,256,747</u>

b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	30/09/2010 VNĐ	30/09/2009 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	127,832,188,896	100,329,460,028
Thuế theo thuế suất của Công ty	19,174,828,334	15,049,419,004
Ưu đãi thuế	(9,587,557,126)	(7,498,162,257)
Chi phí thuế TNDN	<u>9,587,271,208</u>	<u>7,551,256,747</u>

c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế. Tuy nhiên, vì là doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa trước năm 2006, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 03 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005) và giảm 50% thuế thu nhập trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2014).

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, được tính như sau:

a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	30/09/2010 VNĐ	30/09/2009 VNĐ
Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông phổ thông	118,244,917,688	92,778,203,281
	<u>118,244,917,688</u>	<u>92,778,203,281</u>

b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	30/09/2010 VNĐ	30/09/2009 VNĐ
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ trước mang sang	14,175,710	14,175,710
Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng đã phát hành	3,543,806	
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông vào cuối kỳ	<u>17,719,516</u>	<u>14,175,710</u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010, Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng.

21. Cổ tức

Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông của Công ty vào ngày 05 tháng 05 năm 2010 đã quyết định trả cổ tức bằng cổ phiếu 35,438,060,000 VNĐ tương đương 3,543,806 cổ phiếu, tạm ứng cổ tức đợt 1 bằng tiền mặt : 10,631,709,600 VNĐ và xử lý cổ phiếu lẻ là 1,215,000 VNĐ

22. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	30/09/2010 VND	30/09/2009 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	675,161,865,174	494,989,905,033
Chi phí nhân công và nhân viên	26,656,229,021	32,928,215,294
Chi phí khấu hao và phân bổ	6,569,689,891	6,900,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99,562,829,861	78,745,022,476

Người lập



Lê Hùng Dũng



Người duyệt



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Quang Vũ